

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 4 NĂM 2017
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Tài sản		Mã số	Thuyết minh	01/01/2018	01/01/2017
1		2	3	4	5
A.	Tài sản ngắn hạn	100		191,371,686,412	222,193,126,956
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,931,822,998	23,681,621,439
1.	Tiền	111	VI.1	10,931,822,998	11,681,621,439
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	12,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,225,000,000	515,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2	2,225,000,000	515,000,000
III.	Các khoản phải thu	130		137,590,528,621	124,306,654,816
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		141,974,898,218	128,006,080,674
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		675,096,366	517,463,773
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	5,829,290,335	6,671,866,667
7	Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10,888,756,298)	(10,888,756,298)
IV.	Hàng tồn kho	140		40,478,468,126	73,559,184,034
1.	Hàng tồn kho	141	VI.5	40,478,468,126	73,769,122,984
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(209,938,950)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		145,866,667	130,666,667
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145,866,667	130,666,667
B.	Tài sản dài hạn	200		17,148,653,725	21,444,180,917
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		157,641,000	309,521,000
6	Phải thu dài hạn khác	216		157,641,000	309,521,000
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220	VI.7	12,452,271,399	14,914,509,374
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		11,643,752,570	13,864,796,473
-	- Nguyên giá	222		56,771,729,399	57,689,911,090
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(45,127,976,829)	(43,825,114,617)
2.	Tài sản thuê tài chính	224		808,518,829	1,049,712,901
-	- Nguyên giá	225		1,447,164,423	1,447,164,423
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(638,645,594)	(397,451,522)
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		4,538,741,326	6,220,150,543
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	4,538,741,326	6,220,150,543
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		208,520,340,137	243,637,307,873

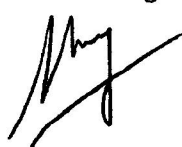
Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	01/01/2018	01/01/2017
C. Nợ phải trả		300		161,633,036,288	196,075,691,172
I. Nợ ngắn hạn		310		155,763,194,933	188,469,114,494
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		30,718,902,218	38,852,001,973
2. Người mua trả tiền trước		312		2,573,173,543	27,018,500,365
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	VI.14	8,944,035,227	6,827,032,229
4. Phải trả công nhân viên		314		12,455,022,635	15,326,978,834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		5,698,744,198	3,579,839,437
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	VI.16	5,373,479,595	7,663,708,497
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	VI.12	89,785,440,606	89,004,108,014
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn		321			
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		214,396,911	196,945,145
13 Quỹ bình ổn giá		323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		324			
II. Nợ dài hạn		330		5,869,841,355	7,606,576,678
1. Phải trả người bán dài hạn		331			
2. Chi phí phải trả dài hạn		333	VI.15	2,859,986,514	2,859,986,514
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	VI.12	3,009,854,841	4,746,590,164
B. Vốn chủ sở hữu		400	VI.20	46,887,303,849	47,561,616,701
I. Vốn chủ sở hữu		410		46,887,303,849	47,561,616,701
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		32,651,550,000	32,651,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		3,102,723,500	3,102,723,500
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
3 Vốn khác của chủ sở hữu		414		1,114,232,377	946,956,494
5 Cổ phiếu quỹ (*)		415		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		417		-	-
4 Quỹ đầu tư phát triển		418		8,016,696,695	7,514,869,046
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)		440		208,520,340,137	243,637,307,873

Người lập biểu

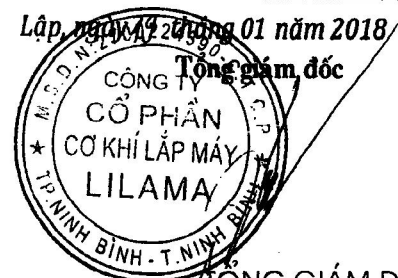


Đỗ Mạnh Thành

Kế toán trưởng



Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

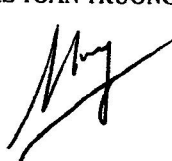
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	69,036,980,491	90,266,422,037	199,776,252,696	236,154,250,056
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại						
- Giảm giá hàng bán						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		69,036,980,491	90,266,422,037	199,776,252,696	236,154,250,056
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	63,721,476,118	84,324,006,555	179,776,573,518	215,376,303,331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,315,504,373	5,942,415,482	19,999,679,178	20,777,946,725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	9,258,348	14,997,090	61,805,377	487,211,318
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,105,004,781	2,232,481,826	8,689,126,443	8,631,889,359
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,105,004,781	2,232,481,826	8,689,126,443	8,631,889,359
8. Chi phí bán hàng	24				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,924,966,375	3,210,364,802	10,028,989,438	10,603,817,012
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))	30		294,791,565	514,565,944	1,343,368,674	2,029,451,672
11. Thu nhập khác	31		299,363,636	30,803,608	299,363,636	1,175,284,352
12. Chi phí khác	32		9,098,592	-	11,813,871	62,617,972
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		290,265,044	30,803,608	287,549,765	1,112,666,380
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		585,056,609	545,369,552	1,630,918,439	3,142,118,052
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	117,011,322	109,073,910	338,102,025	640,663,610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		468,045,287	436,295,642	1,292,816,414	2,501,454,442
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		129	120	356	689
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

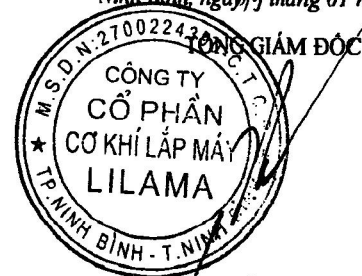


Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ninh Bình, ngày 09 tháng 01 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

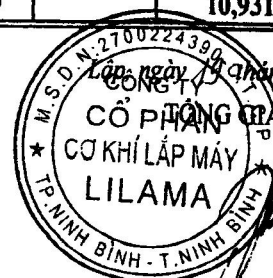
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177,320,465,254	213,817,466,677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(103,982,926,374)	(134,408,828,568)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68,529,599,153)	(85,684,265,928)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(8,468,759,206)	(8,607,246,356)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(652,038,892)	(151,888,903)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,285,258,723	8,943,306,789
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,414,032,354)	(28,488,153,066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,441,632,002)	(34,579,609,355)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(8,843,160,769)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,710,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,805,377	483,794,260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,648,194,623)	(8,359,366,509)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		134,875,702,589	220,525,038,004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(135,521,836,708)	(196,107,197,869)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(309,268,612)	(282,721,840)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,704,569,085)	(2,890,645,110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,659,971,816)	21,244,473,185
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12,749,798,441)	(21,694,502,679)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,681,621,439	45,376,124,118
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10,931,822,998	23,681,621,439

NGƯỜI LẬP

Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lần này ngày 01 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC

Noumiên Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama được thành lập theo Quyết định số 925/QĐ - BXD ngày 29 tháng 06 năm 2006. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 09-03-000.12 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2006 và thay đổi lần thứ 2 ngày 07 tháng 09 năm 2011 với mã số doanh nghiệp là 2700224390 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 72E Hoàng Diệu, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (giao thông, thủy lợi, công nghiệp, đường điện, trạm biến áp, xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, hạ tầng kỹ thuật, xử lý nền móng);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác;
- Khảo sát, tư vấn: Kết cấu dân dụng, công nghiệp; quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc nội - ngoại thất dân dụng, công nghiệp; cấp điện ngành nông nghiệp; chế tạo thiết bị máy cơ khí;
- Kiểm tra môi hàn (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); hiệu chỉnh thiết bị điện, nhiệt, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; chống ăn mòn bề mặt kim loại.
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị;
- Sản xuất thiết bị điện (cơ, điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy;
- Sản xuất, bán hoá chất cơ bản (khí công nghiệp);
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Bán buôn vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Đại lý (mua bán, gửi hàng hoá).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

b) Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí nhà ở cho công nhân

- Chi phí đào tạo

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

		31/12/2017		01/01/2017	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt		1,906,132,686		4,062,316,921	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		9,025,690,312		7,619,304,518	
Các khoản tương đương tiền				12,000,000,000	
Cộng		10,931,822,998		23,681,621,439	
2. Các khoản đầu tư tài chính					
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn		2,225,000,000	2,225,000,000	515,000,000	515,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV-CN Ninh Bình		515,000,000	515,000,000	515,000,000	515,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại MB-CN Ninh Bình		1,710,000,000	1,710,000,000		-
3. Phải thu khách hàng		31/12/2017		01/01/2017	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		141,974,898,218		128,006,080,674	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		40,451,284,766		41,913,516,341	
- Công ty cổ phần Xi Măng Hữu Nghị		10,808,720,654		10,888,720,654	
- Công ty cổ phần xi măng Bút Sơn		15,317,854,399		15,971,749,517	
- Công ty TNHH Hương Hải group		24,207,885,957		27,607,885,957	
- Các đối tượng khác		51,189,152,442		31,624,208,205	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		55,879,418,355		49,011,383,739	
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		40,451,284,766		41,913,516,341	
- Công ty CP Lilama 5		3,071,285,399		3,071,285,399	
- Công ty CP Lilama 18		999,999,999		1,867,783,561	
- Công ty CP Lilama 45-3		94,380,000		-	
- Công ty CP Lilama 10		181,500,000		-	
- Công ty CP Lisemco		2,158,798,438		2,158,798,438	
- Công ty CP Lilama 69-3		8,922,169,753		-	
4. Phải thu khác		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		5,829,290,335	3,763,858	6,671,866,667	3,763,858
- Phải thu khác		979,253,736	3,763,858	988,217,397	3,763,858
- Tạm ứng		4,568,406,599	-	5,400,729,270	-
- Ký quỹ, ký cược		281,630,000	-	282,920,000	-
b) Dài hạn		157,641,000	-	309,521,000	-
- Ký quỹ, ký cược		157,641,000	-	309,521,000	-
Cộng		5,986,931,335	3,763,858	6,981,387,667	3,763,858
5. Nợ xấu		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán					
- Phải thu khách hàng		26,638,391,101	15,753,398,661	26,638,391,101	15,753,398,661
- Trả trước cho người bán		-	-	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-	-	-
- Phải thu khác		3,763,858	-	3,763,858	-
- Tạm ứng		-	-	-	-
Cộng		26,642,154,959	15,753,398,661	26,642,154,959	15,753,398,661
6. Hàng tồn kho		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu		1,756,104,809	-	7,383,248,664	-
Công cụ, dụng cụ		711,208,595	-	1,082,714,465	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		38,011,154,722	-	64,872,611,599	-

Thành phẩm		430,548,256	(209,938,950)
Cộng	40,478,468,126	- 73,769,122,984	(209,938,950)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	8,154,845,990	15,085,441,657	33,295,811,742	126,710,252	1,027,101,449	57,689,911,090
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	291,066,671	627,115,020	-	-	918,181,691
Số dư cuối kỳ	8,154,845,990	14,794,374,986	32,668,696,722	126,710,252	1,027,101,449	56,771,729,399
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,602,212,270	13,224,965,005	24,115,328,743	116,735,222	765,873,377	43,825,114,617
Số tăng trong kỳ	214,570,764	536,444,740	1,384,251,347	7,592,004	69,086,456	2,211,945,311
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	214,570,764	536,444,740	1,384,251,347	7,592,004	69,086,456	2,211,945,311
Số giảm trong kỳ	-	281,968,079	627,115,020	-	-	909,083,099
Số dư cuối kỳ	5,816,783,034	13,479,441,666	24,872,465,070	124,327,226	834,959,833	45,127,976,829
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2,552,633,720	1,860,476,652	9,180,482,999	9,975,030	261,228,072	13,864,796,473
Tại ngày cuối kỳ	2,338,062,956	1,314,933,320	7,796,231,652	2,383,026	192,141,616	11,643,752,570

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.59. 11.641.369.544 đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.447.430.970 đồng

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1,447,164,423	1,447,164,423
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	1,447,164,423	1,447,164,423
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	397,451,522	397,451,522
Số tăng trong kỳ	241,194,072	241,194,072
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	241,194,072	241,194,072
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	638,645,594	638,645,594
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,049,712,901	1,049,712,901
Tại ngày cuối kỳ	808,518,829	808,518,829

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	145,866,667	130,666,667
- Các khoản khác	145,866,667	130,666,667
b) Dài hạn	4,538,741,326	6,220,150,543
- Công cụ, dụng cụ hành chính	24,568,069	51,877,439
- Công cụ, dụng cụ công trình NM NĐ Vũng Áng		2,087,776
- Kinh phí đào tạo lớp học hàn	59,669,895	220,638,582
- Công cụ, vật tư công trình DTV Miền Bắc		749,900,179
- Công cụ, vật tư công trình Lọc hóa dầu Nghi Sơn		2,020,800,504
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Long Phú 1	2,120,247,549	
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Sông Hậu 1	342,084,548	
- Công cụ, vật tư công trình NĐ Thái Bình	546,014,736	1,443,293,067
- Công cụ, vật tư công trình XM Bút Sơn		9,432,250
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Tam Điệp		181,462,089
- Công cụ, vật tư công trình với hóa Hương Hải		115,622,361

- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Sài Sơn	515,939,167	
- Công cụ, vật tư công trình Xi măng Xuân Thành	630,091,555	896,783,121
- Chi phí trả trước dài hạn khác	300,125,807	528,253,175
Cộng	4,684,607,993	6,350,817,210

10. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2017		01/01/2017	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	30,718,902,218	30,718,902,218	38,852,001,973	42,053,190,754	
- Công ty CP TM hàng Hoá Quốc Tế IPC	2,283,550,013	2,283,550,013	7,019,450,754	7,019,450,754	
- Công ty CP Quốc tế Sao Việt		-	254,857,608	254,857,608	
- Công ty TNHH CAM Hoàng Long	2,565,943,517	2,565,943,517	1,372,372,781	1,372,372,781	
- Công ty CP TM và CN Nguyên Hanh	1,175,818,900	1,175,818,900	1,828,816,000	1,828,816,000	
- Công ty TNHH MTV Chống Ẩn mòm Trần Hào 126	3,126,392,046	3,126,392,046	4,487,417,046	4,487,417,046	
- Công ty CP Lilama 69-3		-	3,172,787,396	3,172,787,396	
- Các đối tượng khác	21,567,197,742	21,567,197,742	20,716,300,388	23,917,489,169	
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1,033,765,217	1,033,765,217	3,743,968,613	3,743,968,613	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	479,084,000	479,084,000	16,500,000	16,500,000	
- Công ty CP Lilama 10	554,681,217	554,681,217	554,681,217	554,681,217	
- Công ty CP Lilama 69-3		-	3,172,787,396	3,172,787,396	

11. Người mua trả tiền trước	31/12/2017		01/01/2017	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,573,173,543		27,018,500,365
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		490,619,763		11,063,906,786
- Công ty CP Lilama 69-3				15,763,099,799
- Công ty CP CN Ngọc Long		1,750,000,000		-
- Công ty TNHH MTV Kháng sản vôi Việt		141,060,000		-
- Các đối tượng khác		191,493,780		191,493,780
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		490,619,763		26,827,006,585
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		490,619,763		11,063,906,786
- Công ty CP Lilama 69-3		-		15,763,099,799

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		31/12/2017	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải nộp								
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5,690,762,476	12,805,365,689	10,927,077,735	7,569,050,430				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	758,404,957	338,102,025	652,038,892	444,468,090				
Thuế thu nhập cá nhân	94,691,396	198,641,091	95,988,780	197,343,707				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	283,173,400	752,311,000	302,311,400	733,173,000				
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,715,279	2,715,279	-				
Cộng	6,827,032,229	14,100,135,084	11,983,132,086	8,944,035,227				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả	31/12/2017		01/01/2017	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LẮP MÁY LILAMA

Đ/c: 72E Đường Hoàng Diệu - TP Ninh Bình - Tỉnh Ninh Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2017

<i>a) Ngắn hạn</i>						5,698,744,198	3,579,839,437
- Lãi vay trích trước						116,261,116	120,266,368
- Chi phí trích trước công trình Dầu thực vật Miền Bắc						679,228,772	2,217,151,000
- Chi phí trích trước công trình Nhiệt điện Thái Bình 2							1,160,880,112
- Chi phí trích trước công trình nhà máy xi măng Xuân Thành							81,541,957
- Chi phí trích trước công trình NM LHD Nghi Sơn						4,903,254,310	
<i>b) Dài hạn</i>						2,859,986,514	2,859,986,514
- Trích trước chi phí công trình XM Bút sơn (Phần chế tạo)						2,859,986,514	2,859,986,514
- Trích trước chi phí công trình Hòa Na						-	-
Cộng						8,558,730,712	6,439,825,951
14. Phải trả khác						31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>							
Tài sản thừa chờ xử lý						-	-
Kinh phí công đoàn						1,416,888,697	1,440,594,703
Bảo hiểm xã hội						1,824,620,677	305,847,767
Bảo hiểm y tế						-	-
Bảo hiểm thất nghiệp						-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác						2,131,970,221	5,917,266,027
+ <i>Cổ tức phải trả</i>							71,991,585
+ <i>Phải trả khác</i>						2,131,970,221	5,845,274,442
Cộng						5,373,479,595	7,663,708,497
15. Vay và nợ thuê tài chính							
	Giá trị	31/12/2017					01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị		Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	89,785,440,606	89,785,440,606	136,612,437,912	135,831,105,320	89,004,108,014		89,004,108,014
+ <i>Vay ngắn hạn (*)</i>							
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ninh Bình	77,966,836,958	77,966,836,958	118,526,724,837	100,030,455,398	59,470,567,519		59,470,567,519
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	7,875,222,812	7,875,222,812	14,142,332,239	34,092,664,982	27,825,555,555		27,825,555,555
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Ninh Bình	2,206,645,513	2,206,645,513	2,206,645,513				
+ <i>Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả</i>							
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Ninh Bình	-	-	-	-	-		-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	1,398,716,328	1,398,716,328	1,398,716,328	1,398,716,328	1,398,716,328		1,398,716,328
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	338,018,995	338,018,995	338,018,995	309,268,612	309,268,612		309,268,612
<i>b) Vay dài hạn</i>	3,009,854,841	3,009,854,841	-	1,736,735,323	4,746,590,164		4,746,590,164
+ <i>Vay dài hạn (**)</i>							
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	2,883,767,849	2,883,767,849		1,398,716,328	4,282,484,177		4,282,484,177
+ <i>Nợ thuê tài chính dài hạn</i>							
- Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam	126,086,992	126,086,992		338,018,995	464,105,987		464,105,987

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	365,808,000	27,789,005	338,018,995	365,808,000	309,268,612
- Trên 1 năm đến 5 năm	128,510,109	2,423,117	126,086,992	494,318,109	464,105,987
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-

(*) Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(**) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong mục đích mua phương tiện vận tải phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Lãi xuất theo thông báo của Ngân hàng.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Vốn khác VCSH Quỹ ĐT PT	LNST chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	-	7,868,010,307	3,386,522,762	47,008,806,569
Tăng vốn năm trước	-	-	-	593,815,233	2,501,454,442	3,095,269,675
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2,501,454,442	2,501,454,442
- Trích các quỹ	-	-	-	593,815,233	-	593,815,233
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	2,542,459,543	2,542,459,543
- Phân phối LN	-	-	-	-	2,523,300,350	2,523,300,350
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	19,159,193	19,159,193
Số dư cuối năm trước	32,651,550,000	3,102,723,500	-	8,461,825,540	3,345,517,661	47,561,616,701
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	669,103,532	1,304,191,694	1,973,295,226
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1,304,191,694	1,304,191,694
- Trích các quỹ	-	-	-	669,103,532	-	669,103,532
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	2,647,608,078	2,647,608,078
- Phân phối LN ⁽¹⁾	-	-	-	-	2,636,232,798	2,636,232,798
- Giảm khác	-	-	-	-	11,375,280	11,375,280
Số dư cuối kỳ	32,651,550,000	3,102,723,500	-	9,130,929,072	2,002,101,277	46,887,303,849

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 như sau:

- Trích quỹ bổ sung vốn điều lệ	167,275,883	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	501,827,649	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	334,551,766	đồng
- Chia cổ tức	1,632,577,500	đồng
+ Chia bằng tiền	1,632,577,500	đồng
+ Chia bằng cổ phiếu		đồng
Cộng	2,636,232,798	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	16,652,290,000	16,652,290,000
Vốn góp của cổ đông khác	15,999,260,000	15,999,260,000
Cộng	32,651,550,000	32,651,550,000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
--	--------	----------

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	32,651,550,000	32,651,550,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1,632,577,500	1,306,062,000
d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,265,155	3,265,155
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu phổ thông	3,265,155	3,265,155
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	164.99	102.47
- EUR	-	-
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69,036,980,491	90,266,422,037
Doanh thu hoạt động xây lắp	69,036,980,491	90,266,422,037
Trong đó: Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ với các bên liên quan	49,937,897,865	58,438,780,287
Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	33,327,813,188	41,653,908,140
Công ty CP Lilama 69-3	16,610,084,677	16,784,872,147
2. Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Giá vốn hoạt động xây lắp	63,721,476,118	84,324,006,555
Cộng	63,721,476,118	84,324,006,555
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,258,348	14,997,090
Cộng	9,258,348	14,997,090
4. Chi phí tài chính	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Lãi tiền vay	2,105,004,781	2,232,481,826
Cộng	2,105,004,781	2,232,481,826
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nhân viên quản lý	2,222,859,156	1,927,565,318
Chi phí quản lý khác	702,107,219	1,230,120,846

Cộng	<u>2,924,966,375</u>	<u>3,157,686,164</u>
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
a. Lợi nhuận trước thuế	585,056,609	545,369,552
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
b1. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	585,056,609	545,369,552
d. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
e. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (c*d)	<u>117,011,322</u>	<u>109,073,910</u>
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6,644,704,435	13,820,431,189
Chi phí nhân công	21,197,131,084	31,026,760,771
Chi phí khấu hao tài sản cố định	574,214,424	743,678,204
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	27,874,361,573	20,289,247,579
Chi phí khác bằng tiền	709,315,692	
Cộng	<u>56,999,727,208</u>	<u>65,880,117,743</u>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	468,045,287	436,295,642
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	468,045,287	436,295,642
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (thực tế/tạm tính) trong kỳ (*)	46,804,529	43,629,564
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,265,155	3,265,155
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {(c-d)/e}	129	120
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu {(c-d)/e}	129	120

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) (thực tế/tạm tính) theo công thức:

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi quý 4 năm 2016 được xác định theo tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2016.

- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính cho quý 4 năm 2017 được xác định bằng tỷ lệ số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của năm 2017 nhân với lợi nhuận sau thuế năm 2017.

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

NGƯỜI LẬP ĐIỀU



Đỗ Mạnh Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hưởng

Ninh Bình, ngày 30 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Văn Triều